CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B03(b)g – CTCK/HN)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK/HN)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK/HN)	16

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Số 4104000006 ngày 30 tháng 6 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 4104000006 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006.
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 18/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 8 năm 2014.
Hội đồng Quản trị	Ông Adrew Colin Vallis – Chủ tịch Ông Trần Trọng Kiên – Thành viên Ông Từ Tiến Phát – Thành viên Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên – Thành viên Ông Nguyễn Đức Thái Hân – Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Thanh Cần – Tổng Giám đốc Ông Diệp Thế Anh – Phó Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Duy Khoa – Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Adrew Colin Vallis – Chủ tịch hội đồng Thành viên (Từ nhiệm ngày 11/7/2017) Ông Nguyễn Đức Thái Hân – Thành viên hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 11/7/2017)
Trụ sở chính	41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Chợ Lớn	747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Trương Định	107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Phòng giao dịch Bàu Cát	253-255-257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Phòng giao dịch Minh Khai	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi nhánh Hà Nội	10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2 , Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 13 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày xx. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100150966 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6381
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

Mẫu số B01g – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.350.506.465.865**	**2.337.172.386.190**
110	**Tài sản tài chính**		**2.341.854.250.470**	**2.336.232.497.816**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	234.253.679.575	326.580.575.457
111.1	*Tiền*		*92.953.679.575*	*285.780.575.457*
111.2	*Các khoản tương đương tiền*		*141.300.000.000*	*40.800.000.000*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2	524.655.941.713	490.737.436.790
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2	12.000.000.000	42.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2	1.566.662.024.032	1.464.115.372.694
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2	123.910.403.360	123.910.403.360
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2	(123.854.258.077)	(133.148.835.924)
117	Các khoản phải thu	3.3(a)	326.059.080	7.311.003.980
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*		*23.780*	*7.172.853.780*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*326.035.300*	*138.150.200*
118	Trả trước cho người bán		802.430.190	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3(b)	4.287.714.435	15.496.157.020
122	Các khoản phải thu khác		73.099.142	155.278.419
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.262.842.980)	(1.259.522.980)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.652.215.395**	**939.888.374**
131	Tạm ứng		833.108.800	178.998.750
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.707.400.075	503.436.362
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.039.406	127.396.526
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		13.366.941	117.685.084
137	Tài sản ngắn hạn khác		6.040.300.173	12.371.652
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**111.322.458.581**	**124.464.813.166**
220	**Tài sản cố định**		**73.455.173.615**	**79.592.158.383**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5(a)	50.835.230.044	54.205.257.481
222	*Nguyên giá*		*99.959.137.225*	*98.982.541.787*
223a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(49.123.907.181)*	*(44.777.284.306)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.5(b)	22.619.943.571	25.386.900.902
228	*Nguyên giá*		*32.039.430.460*	*31.700.536.021*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.419.486.889)*	*(6.313.635.119)*
250	**Tài sản dài hạn khác**		**37.867.284.966**	**44.872.654.783**
251	Ký quỹ dài hạn		579.092.000	170.625.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.4	8.961.248.829	11.387.478.216
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.12	8.326.944.137	13.314.551.567
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.6	20.000.000.000	20.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.461.828.924.446**	**2.461.637.199.356**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**656.392.052.788**	**646.602.671.860**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**656.375.681.338**	**646.586.300.410**
311	Vay ngắn hạn	3.7	100.000.000.000	-
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.8	490.000.000.000	561.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		3.414.123.068	1.966.020.419
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.306.565.717	8.066.617.268
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.9	30.106.700.000	21.390.700.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.10	11.373.924.539	24.962.581.044
323	Phải trả người lao động		4.618.370.160	12.177.433.902
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		208.559.115	168.566.380
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.006.216.896	6.254.232.879
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	306.733.334
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.11	11.341.221.843	10.293.415.184
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**16.371.450**	**16.371.450**
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		16.371.450	16.371.450
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.805.436.871.658**	**1.815.034.527.496**
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	*Cổ phiếu phổ thông*		*1.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		95.311.372.527	95.311.372.527
415	Quỹ dự phòng tài chính		116.561.271.742	116.561.271.742
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.564.227.389	103.161.883.227
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.461.828.924.446**	**2.461.637.199.356**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B01g – CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**		
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	267.500.940.000	267.500.940.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	212.740.980.000	136.296.900.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	37.543.520.000	35.887.220.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	1.027.100.000	600.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	43.585.240.000	133.585.240.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21.030.743.170.000	20.376.342.120.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*17.752.584.250.000*	*16.652.273.280.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*71.830.130.000*	*40.283.290.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*2.928.310.300.000*	*3.481.593.890.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*113.706.630.000*	*113.706.630.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*164.311.860.000*	*88.485.030.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	334.437.130.000	370.622.220.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*254.679.310.000*	*239.869.720.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*79.757.820.000*	*130.752.500.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	180.505.260.000	80.507.070.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	5.823.364.490.000	5.823.364.490.000
026	Tiền gửi của khách hàng	214.525.880.128	197.388.415.353
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	130.922.092.380	155.285.639.146

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**		
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	74.716.579.800	36.584.959.900
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	8.887.207.948	5.517.816.307
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	130.922.092.380	155.285.639.146
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*130.922.092.380*	*155.285.639.146*
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	6.813.976.300	3.529.116.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.073.231.648	1.988.700.007

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B02g – CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	2016 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		19.720.915.113	4.539.492.859
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*4.1*	*12.554.346.724*	*2.262.333.746*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*7.166.568.389*	*2.277.159.113*
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1.512.739.726	2.834.500.000
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		85.196.569.244	82.470.027.668
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		70.339.090.161	51.691.822.721
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.177.883.953	3.517.281.731
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		852.272.727	1.457.522.729
11	Thu nhập hoạt động khác		819.446.405	5.620.626.647
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**182.618.917.329**	**152.131.274.355**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.1	(135.703.961)	(8.882.920)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính*		*(135.703.961)*	-
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		-	*(8.882.920)*
24	Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng tài sản tài chính		9.035.312.642	(2.036.917.952)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(1.208.222.624)	(10.402.738.612)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(49.054.452.709)	(35.545.765.350)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.732.766.306)	(5.335.614.759)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(1.770.738.251)	(1.685.317.141)
32	Chi phí khác		-	(296.103.237)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(48.866.571.209)**	**(55.311.339.971)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	2016 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.493.474	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		2.280.087.536	2.051.991.475
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**2.282.581.010**	**2.051.991.475**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(11.515.555)	-
52	Chi phí lãi vay		(17.983.777.017)	(18.821.141.173)
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**(17.995.292.572)**	**(18.821.141.173)**
61	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**		**(62.980.000)**	**(126.000.000)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	4.2	**(19.667.115.373)**	**(20.323.055.883)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**98.309.539.185**	**59.601.728.803**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		15.617.896	13.736.575
72	Chi phí khác		(15.866.943)	(21.984.551)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**(249.047)**	**(8.247.976)**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**98.309.290.138**	**59.593.480.827**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		98.309.290.138	59.593.480.827
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**(18.059.614.316)**	**(11.930.907.207)**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.3	(13.072.006.886)	(11.930.907.207)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.3	(4.987.607.430)	-
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**80.249.675.822**	**47.662.573.620**

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**98.309.290.138**	**59.593.480.827**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**15.941.891.727**	**13.172.823.563**
03	Khấu hao tài sản cố định	7.575.407.857	4.550.308.437
04	Các khoản dự phòng	(9.291.257.847)	11.338.806.723
06	Chi phí lãi vay	17.983.777.017	18.821.141.173
08	Dự thu tiền lãi	(326.035.300)	(21.537.432.770)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(145.216.177.437)**	**(671.969.377.045)**
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	(33.918.504.923)	(200.293.726.146)
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.000.000.000	41.711.865.556
33	Tăng các khoản cho vay	(102.546.651.338)	(565.428.862.359)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	15.055.609.500
35	Giảm các tài sản khác	7.172.830.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	138.150.200	12.811.810.420
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.208.442.585	(60.157.268.119)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	82.179.277	(196.427.953)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác	(7.840.684.747)	45.114.432.046
41	Giảm chi phí phải trả	(181.000.000)	(830.051.591)
42	Giảm chi phí trả trước	1.222.265.674	1.982.623.868
43	Thuế TNDN đã nộp	(28.011.452.537)	(4.254.703.739)
44	Lãi vay đã trả	(20.050.793.000)	(14.065.635.085)
45	Giảm phải trả cho người bán	(7.227.852.741)	(122.652.029)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	39.992.735	133.584.912
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	1.350.789.146	(3.523.516.823)
48	Giảm phải trả người lao động	(7.559.063.742)	(7.447.953.214)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác	10.905.175.974	67.541.493.711
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(30.964.995.572)**	**(599.203.072.655)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	(514.568.650)	(3.847.085.000)
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(514.568.650)**	**(3.847.085.000)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền vay gốc	3.7, 3.8	540.000.000.000	689.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.7, 3.8	(511.000.000.000)	(100.177.083.333)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Công ty mẹ		(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(60.847.331.660)**	**503.811.263.035**
90	**Giảm tiền thuần trong kỳ**		**(92.326.895.882)**	**(99.238.894.620)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**326.580.575.457**	**178.652.377.996**
101.1	*Tiền*		*285.780.575.457*	*41.652.377.996*
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		*40.800.000.000*	*137.000.000.000*
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**234.253.679.575**	**79.413.483.376**
103.1	*Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ*		*92.953.679.575*	*79.413.483.376*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*141.300.000.000*	-

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	19.236.912.583.420	12.871.833.658.721
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(19.198.780.963.520)	(12.818.762.070.705)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(18.277.155.776.250)	-
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	18.252.792.229.484	-
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	651.488.228.141	818.943.056.332
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(648.118.836.500)	(822.723.770.095)
20	**Giảm tiền thuần trong kỳ**	**17.137.464.775**	**49.290.874.253**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**197.388.415.353**	**78.462.206.745**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	197.388.415.353	78.462.206.745
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*155.285.639.146*	-
33	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*38.081.855.407*	*68.409.889.168*
35	*Tiền gửi của các tổ chức phát hành*	*4.020.920.800*	*10.052.317.577*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**214.525.880.128**	**127.753.080.998**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	214.525.880.128	127.753.080.998
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*130.922.092.380*	-
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*74.716.579.800*	*121.372.880.906*
45	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành*	*8.887.207.948*	*6.380.200.092*

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B04g – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**1.500.000.000.000**	**90.253.607.780**	**111.503.506.995**	**86.473.377.564**	**1.788.230.492.339**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	113.277.412.721	**113.277.412.721**
Chia lợi nhuận	-	-	-	(85.011.653.632)	**(85.011.653.632)**
Khác	-	-	-	(1.461.723.932)	**(1.461.723.932)**
Trích lập các quỹ trong năm	-	5.057.764.747	5.057.764.747	(10.115.529.494)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**1.500.000.000.000**	**95.311.372.527**	**116.561.271.742**	**103.161.883.227**	**1.815.034.527.496**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	80.249.675.822	**80.249.675.822**
Chia lợi nhuận	-	-	-	(89.847.331.660)	**(89.847.331.660)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	**1.500.000.000.000**	**95.311.372.527**	**116.561.271.742**	**93.564.227.389**	**1.805.436.871.658**

(*) Theo tờ trình 41.5/CV-ACBS của Tổng giám đốc ngày 27 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2016 với tổng giá trị là 89.847.331.660 Đồng.

Phạm Thị Sanh
Kế toán viên

Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 4104000006. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: www.acbs.com.vn
Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.500 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Qũy ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

(a) Quy định hiện hành về giá trị hợp lý và cách thức hạch toán theo nguyên tắc giá trị hợp lý

Pháp luật kế toán chuyên ngành hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam là Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016") do Bộ Tài Chính ban hành.

Theo hai thông tư này, sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo một trong trong các mức giá sau:

(i) Giá gốc trừ dự phòng giảm giá; hoặc
(ii) Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá gốc, công ty chứng khoán áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp hiện hành. Theo đó, cuối kỳ công ty chứng khoán đánh giá lại giá trị tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) để trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trường hợp Tập đoàn ghi nhận theo giá trị thị trường, công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Tập đoàn được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ công ty hoặc sổ tay định giá của công ty chứng khoán hoặc sau khi đã được ban giám đốc của công ty chứng khoán chấp thuận bằng văn bản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Theo Thông tư 210/2014, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13, trong đó bổ sung quy định về việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Luật kế toán này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Cũng theo Luật kế toán, việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

Cụ thể, Tập đoàn tiếp tục áp dụng chính sách kế toán đối với tài sản tài chính FVTPL là ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Thông tin so sánh

Do Thông tư 334/2016 được ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016, một vài số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 11.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Tập đoàn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động– Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được trích lập dự phòng giảm giá. Công ty và công ty con áp dụng nguyên tắc tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con cộng lãi lũy kế

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) *Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33.33%
Phương tiện vận tải	16.66%
Thiết bị quản lý	33.33%
Tài sản cố định khác	20% - 33.33%
Tài sản cố định vô hình	33.33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất tình trạng hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của mỗi công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của mỗi công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.21 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.892.537	9.704.493
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn	87.936.916.142	285.760.220.325
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	5.013.870.896	10.650.639
Các khoản tương đương tiền (*)	141.300.000.000	40.800.000.000
	234.253.679.575	326.580.575.457

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

		Giá trị sổ sách VND	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		**524.655.941.713**	**98.855.573.179**	**(20.802.662.551)**	**502.922.965.710**	**(20.802.662.551)**
Cổ phiếu niêm yết	(i)	421.462.014.509	98.601.120.779	(19.122.323.478)	500.940.811.810	(19.122.323.478)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(i)	2.406.040.573	452.400	(1.680.339.073)	726.198.000	(1.680.339.073)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(iv)	99.785.886.631	-	-	Chưa xác định được	-
Chứng chỉ quỹ		1.002.000.000	254.000.000	-	1.256.000.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		**12.000.000.000**	**-**	**-**	**12.000.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng		12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu		**1.566.662.024.032**	**-**	**(41.598.002.566)**	**1.525.064.021.466**	**(41.598.002.566)**
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	(ii)	1.540.228.709.962	-	(41.598.002.566)	1.498.630.707.396	(41.598.002.566)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	(iii)	26.433.314.070	-	-	26.433.314.070	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		**123.910.403.360**	**-**	**(61.453.592.960)**	**62.456.810.400**	**(61.453.592.960)**
Cổ phiếu niêm yết		123.910.403.360	-	(61.453.592.960)	62.456.810.400	(61.453.592.960)
		2.227.228.369.105	**98.855.573.179**	**(123.854.258.077)**	**2.102.443.797.576**	**(123.854.258.077)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		Giá trị sổ sách VND	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		**490.737.436.790**	**43.915.354.797**	**(28.008.484.786)**	**406.858.420.170**	**(28.008.484.786)**
Cổ phiếu niêm yết	(i)	387.542.977.585	43.899.790.397	(26.327.821.912)	405.114.946.070	(26.327.821.912)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(i)	2.406.572.574	564.400	(1.680.662.874)	726.474.100	(1.680.662.874)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(iv)	99.785.886.631	-	-	Chưa xác định được	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết		1.002.000.000	15.000.000	-	1.017.000.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		**42.000.000.000**	**-**	**-**	**42.000.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng		42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu		**1.464.115.372.694**	**-**	**(66.240.606.378)**	**1.397.874.766.316**	**(66.240.606.378)**
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	(ii)	1.445.096.201.047	-	(66.240.606.378)	1.378.855.594.669	(66.240.606.378)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	(iii)	19.019.171.647	-	-	19.019.171.647	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		**123.910.403.360**	**-**	**(38.899.744.760)**	**85.010.658.600**	**(38.899.744.760)**
Cổ phiếu niêm yết		123.910.403.360	-	(38.899.744.760)	85.010.658.600	(38.899.744.760)
		2.120.763.212.844	**43.915.354.797**	**(133.148.835.924)**	**1.931.743.845.086**	**(133.148.835.924)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
Cổ phiếu niêm yết	**16.102.048**	**421.462.014.509**	**500.940.811.810**	**19.122.323.478**	**26.327.776.212**	**(7.205.498.434)**
CTCP Xây dựng Coteccons (CTD)	*1.200.029*	*184.228.827.618*	*259.806.278.500*	-	-	-
CTCP Xe khách Sài Gòn (BSG)	*6.200.000*	*63.240.000.000*	*58.900.000.000*	*4.340.000.000*	-	*4.340.000.000*
CTCP Cảng Sài Gòn (SGP)	*5.582.852*	*64.202.798.000*	*49.687.382.800*	*14.515.415.200*	*25.681.119.200*	*(11.165.704.000)*
CTCP FPT (FPT)	*1.269.351*	*49.781.967.024*	*59.469.094.350*	-	-	-
CTCP Đại lý Liên hiệp Vận Chuyển (GMD)	*1.247.260*	*41.134.350.602*	*53.632.180.000*	-	*53.937.039*	*(53.937.039)*
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	*250.757*	*8.225.947.312*	*8.036.761.850*	*189.185.462*	*87.212*	*189.098.250*
CTCP Container Việt Nam (VSC)	*128.846*	*8.036.523.770*	*8.143.067.200*	-	-	-
Cổ phiếu khác	*222.953*	*2.611.600.183*	*3.266.047.110*	*77.722.816*	*592.678.461*	*(514.955.645)*
Chứng chỉ quỹ niêm yết	**100.000**	**1.002.000.000**	**1.256.000.000**	-	-	-
QUỸ ETF VFMVN30	100.000	1.002.000.000	1.256.000.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**6.747.229**	**102.191.927.204**	**726.198.000**	**1.680.339.073**	**1.680.662.874**	**(323.801)**
Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB)	*4.314.465*	*69.932.182.531*	*Chưa xác định được*	-	-	-
CTCP Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Kiên Giang (CKG)	*2.388.292*	*29.853.660.000*	*Chưa xác định được*	-	-	-
CTCP Thủy sản Minh Hà (JOS)	*44.000*	*2.400.000.000*	*721.600.000*	*1.678.400.000*	*1.678.400.000*	-
Tổng công ty Tài chính Cổ Phần dầu Khí Việt Nam (PVF)	*1*	*44.100*	*Chưa xác định được*	-	-	-
Cổ phiếu khác	*471*	*6.040.573*	*4.553.900*	*1.939.073*	*2.262.874*	*(323.801)*
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	**1.566.662.024.032**	**1.525.064.021.466**	**41.598.002.566**	**66.240.606.378**	**(24.642.603.812)**
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	1.540.228.709.962	1.498.630.707.396	41.598.002.566	66.240.606.378	(24.642.603.812)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	26.433.314.070	26.433.314.070	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	**8.674.557**	**123.910.403.360**	**62.456.810.400**	**61.453.592.960**	**38.899.744.760**	**22.553.848.200**
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn - BTS	8.674.557	123.910.403.360	62.456.810.400	61.453.592.960	38.899.744.760	22.553.848.200
	31.623.834	**2.227.228.369.105**	**2.102.443.797.576**	**123.854.258.077**	**133.148.835.924**	**(9.294.577.847)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết

Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là một số cổ phiếu niêm yết với tổng giá trị sổ sách là 139.417.074.370 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 101.793.129.600 Đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và khoản trái phiếu do Tập đoàn phát hành với một ngân hàng.

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Tập đoàn được hưởng lãi suất từ 0,031%/ngày đến 0,034%/ngày (2016: từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Lãi dự thu cho các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết tiền gốc của khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà đầu tư trong nước	26.433.314.070	19.019.171.647

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

		Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
a)	**Phải thu bán các tài sản tài chính**				
	Phải thu bán chứng khoán niêm yết	23.780	-	7.172.853.780	-
	Phải thu và dự thu cổ tức	326.035.300	-	138.150.200	-
		326.059.080	**-**	**7.311.003.980**	**-**
b)	**Phải thu phí dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**				
	Phải thu môi giới chứng khoán	2.546.578.544	1.075.092.980	2.385.871.841	1.075.092.980
	Phải thu hoạt động tư vấn	249.000.000	187.750.000	11.932.276.000	187.750.000
	Khác	1.492.135.891	-	1.178.009.179	-
		4.287.714.435	**1.262.842.980**	**15.496.157.020**	**1.262.842.980**

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê văn phòng	7.085.172.481	8.933.478.343
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	880.710.717	905.721.179
Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng	850.996.775	1.361.720.869
Chi phí khác	144.368.856	186.557.825
	8.961.248.829	11.387.478.216

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.387.478.216	15.754.450.630
Tăng	233.022.420	897.148.459
Phân bổ	(2.659.251.807)	(5.264.120.873)
Số dư cuối kỳ/năm	8.961.248.829	11.387.478.216

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2017	62.445.734.395	6.610.584.859	3.974.201.300	23.753.324.030	2.198.684.203	**98.982.528.787**
Mua trong kỳ	-	-	977.240.000	122.288.650	-	**1.099.528.650**
Xóa sổ	-	(97.620.212)	-	-	(25.300.000)	**(122.920.212)**
Tại ngày 30.6.2017	62.445.734.395	6.512.964.647	4.951.441.300	23.875.612.680	2.173.384.203	**99.959.137.225**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2017	21.258.777.467	6.591.584.867	2.786.667.699	12.184.338.603	1.955.902.670	**44.777.271.306**
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	6.333.336	132.689.607	3.049.226.760	32.391.696	**4.469.556.087**
Xóa sổ	-	(97.620.212)	-	-	(25.300.000)	**(122.920.212)**
Tại ngày 30.6.2017	22.507.692.155	6.500.297.991	2.919.357.306	15.233.565.363	1.962.994.366	**49.123.907.181**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2017	41.186.956.928	18.999.992	1.187.533.601	11.568.985.427	242.781.533	**54.205.257.481**
Tại ngày 30.6.2017	39.938.042.240	12.666.656	2.032.083.994	8.642.047.317	210.389.837	**50.835.230.044**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19,38 tỷ Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14,4 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 39,94 tỷ đồng (2016: 41,19 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng ngắn hạn (Xem Thuyết minh 3.8).

Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2017	31.502.536.021	198.000.000	**31.700.536.021**
Mua trong kỳ	338.894.439		**338.894.439**
Tại ngày 30.6.2017	31.841.430.460	198.000.000	**32.039.430.460**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2017	6.253.135.119	60.500.000	**6.313.635.119**
Khấu hao trong kỳ	3.072.851.770	33.000.000	**3.105.851.770**
Tại ngày 30.6.2017	9.325.986.889	93.500.000	**9.419.486.889**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2017	25.249.400.902	137.500.000	**25.386.900.902**
Tại ngày 30.6.2017	22.515.443.571	104.500.000	**22.619.943.571**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3,03 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,5 tỷ đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty mẹ phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty mẹ có nghiệp vụ tự doanh và môi giới. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 Công ty mẹ đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

3.7 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
		200.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 6 tháng và được đảm bảo bằng 6.437.702 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 46,35 tỷ đồng (2016: 63.09 tỷ đồng), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM có giá trị còn lại là 39.94 tỷ đồng (2016: 41.19 tỷ đồng).

Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kỳ kết thúc cùng ngày.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ tại ngày 1.1.2017 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 30.6.2017 VND
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:						
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	8,00%	11.9.2017	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	8,50%	30.5.2018	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9,00%	29.6.2018	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK	9,00%	3.5.2018	-	64.000.000.000	-	64.000.000.000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9,00%	29.6.2018	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
KWE BETEILIGUNGEN AG	9,00%	12.8.2017	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK	9,00%	19.5.2018	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA	9,00%	3.5.2018	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	9,00%	13.7.2017	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	9,00%	21.7.2017	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
CÔNG TY CTCP XÂY DỰNG (COTEC)	8,50%	20.2.2017	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
LÊ THANH HỒNG	9,00%	22.3.2017	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
LÊ THANH HỒNG	9,00%	9.5.2017	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA	9,00%	31.5.2017	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
NGUYỄN CHÍ CƯƠNG	9,00%	10.7.2017	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
LÊ THANH HỒNG	9,00%	14.7.2017	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
CAO TOÀN MỸ	9,00%	20.7.2017	53.000.000.000	-	53.000.000.000	-
LIỄU BÌNH AN	9,00%	27.7.2017	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
HOÀI TÚ HÀ	9,00%	27.7.2017	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
			561.000.000.000	**340.000.000.000**	**411.000.000.000**	**490.000.000.000**

Đây là các trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, được đảm bảo bằng số cổ phiếu với giá trị ghi sổ 93,07 tỷ đồng (31.12.2016: 38,7 tỷ đồng), được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu từ 8% đến 9%.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đây là khoản tiền đặt cọc của khách hàng để mua tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh. Theo điều khoản hợp đồng, số tiền này trong thời gian ứng trước không được hưởng lãi.

3.10 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.309.120.840	22.352.884.634
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	696.527.054	669.314.415
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	3.132.365.238	1.704.630.683
Các loại thuế khác	235.911.407	235.751.312
	11.373.924.539	24.962.581.044

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cấn trừ với thuế nộp thừa VND	30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	22.352.884.634	13.072.006.886	(28.011.452.537)	(104.318.143)	7.309.120.840
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	669.314.415	2.574.936.211	(2.547.723.572)	-	696.527.054
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	1.704.630.683	14.290.420.048	(12.862.685.493)	-	3.132.365.238
Các loại thuế khác	235.751.312	1.947.863.671	(1.947.703.576)	-	235.911.407
	24.962.581.044	**31.885.226.816**	**(45.369.565.178)**	**(104.318.143)**	**11.373.924.539**

3.11 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả khác cho ngân hàng mẹ (bên liên quan)	9.826.826.174	9.826.826.174
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.514.395.669	466.589.010
	11.341.221.843	10.293.415.184

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.314.551.567	-
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động	(4.987.607.430)	13.314.551.567
Số dư cuối kỳ/năm	8.326.944.137	13.314.551.567

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20% (2016: 20%).

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	12.554.346.724	2.262.333.746
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(135.703.961)	(8.882.920)
	12.418.642.763	2.253.450.826

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	5.823.040	112.348.920.500	99.930.277.737	12.418.642.763	2.253.450.826

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.715.598.212	9.681.237.878
Chi phí khấu hao	1.806.453.151	1.699.635.789
Thuế GTGT không được khấu trừ	768.754.332	2.097.325.076
Chi phí thuê văn phòng	609.940.938	664.486.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.922.553.725	4.042.439.712
Chi phí khác	1.843.815.015	2.137.931.036
	19.667.115.373	20.323.055.883

4.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2016: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.309.290.138	59.593.480.827
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016: 20%)	19.661.858.029	11.918.696.165
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.366.930.345)	(53.242.240)
Chi phí không được khấu trừ	3.173.388	4.396.910
Hoàn nhập dự phòng công ty con	157.524.095	-
Kết chuyển lỗ	(396.010.851)	61.056.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	18.059.614.316	11.930.907.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	13.072.006.886	11.930.907.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.12)	4.987.607.430	-
	18.059.614.316	11.930.907.207

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.7 và 3.8).

5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.7 và 3.8).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

6.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	103.161.883.227	86.473.377.564
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	80.249.675.822	113.277.412.721
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(5.057.764.747)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(5.057.764.747)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	183.411.559.049	189.635.260.791
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong kỳ	(89.847.331.660)	(85.011.653.632)
Khác	-	(1.461.723.932)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	93.564.227.389	103.161.883.227

7 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Lãi tiền gởi ngân hàng	2.954.908.837	2.862.869.045
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	1.110.373.147	901.278.478
Phí khác	98.375.928	85.275.598
Doanh thu hoạt động môi giới	85.552.320	-
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	89.847.331.660	85.011.653.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.300.000.000	47.850.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.675.922.770	1.268.527.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu		
Tiền gởi tại Ngân hàng Mẹ	291.111.625.014	436.046.750.859
Tiền gởi ngân hàng có kì hạn dưới 12 tháng	153.300.000.000	82.800.000.000
Phải trả khác	9.826.826.174	9.826.826.174
Lãi dự thu từ tiền gởi ngân hàng	-	138.000.000
Phải thu khác	49.340.278	-

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	74.516.974.114	21.233.654.839	85.196.569.244	852.272.727	819.446.405	**182.618.917.329**
(Chi phí)/thu nhập	(54.787.219.015)	(1.343.926.585)	9.035.312.642	(1.770.738.251)	-	**(48.866.571.209)**
	19.729.755.099	19.889.728.254	94.231.881.886	(918.465.524)	819.446.405	**133.752.346.120**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(19.667.115.373)
Kết quả hoạt động						**114.085.230.747**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	55.209.104.452	7.373.992.859	82.470.027.668	1.457.522.729	5.620.626.647	**152.131.274.355**
Chi phí	(40.881.380.109)	(10.411.621.532)	(2.036.917.952)	(1.685.317.141)	(296.103.237)	**(55.311.339.971)**
	14.327.724.343	(3.037.628.673)	80.433.109.716	(227.794.412)	5.324.523.410	**96.819.934.384**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(20.449.055.883)
Kết quả hoạt động						**76.370.878.501**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	30.6.2017	**31.12.2016**
	VND	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.950.787.038	285.770.870.964
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	141.300.000.000	40.800.000.000
	234.250.787.038	326.570.870.964
Tài sản tài chính HTM (Thuyết minh 3.2)		
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.000.000.000	42.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.540.228.709.962	1.445.096.201.047
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	26.433.314.070	19.019.171.647
	1.566.662.024.032	1.464.115.372.694

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	23.780	7.172.853.780
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	441.950.920	138.150.200
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.287.714.435	15.496.157.020
	4.729.689.135	22.807.161.000
Tài sản ngắn hạn khác	6.040.300.173	12.371.652
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**1.823.682.800.378**	**1.855.505.776.310**

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

  Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu vì Tập đoàn chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ thay đổi không đáng kể.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là VND 150.174.827.524 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: VND 47.970.985.750) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Tập đoàn, phản ánh khả năng của Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Tập đoàn.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Tập đoàn được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165") ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty mẹ là 713,12% và của Công ty con là 269,76%

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các công ty thuộc Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017	**31.12.2016**
	VND	**VND**
Dưới 1 năm	-	5.313.672.900
Từ 2 đến 5 năm	3.665.596.000	19.262.291.500
Trên 5 năm	28.362.253.478	9.826.826.175
Tổng cộng	**32.027.849.478**	**34.402.790.575**

11 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi trình bày lại như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
110	**Tài sản tài chính**	**2.341.854.250.470**	**(5.621.752.654)**	**2.336.232.497.816**
114	Các khoản cho vay	1.445.096.201.047	19.019.171.647	1.464.115.372.694
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(66.908.229.546)	(66.240.606.378)	(133.148.835.924)
118	Trả trước cho người bán	-	334.629.000	334.629.000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	34.515.328.667	(19.019.171.647)	15.496.157.020
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(67.500.129.358)	66.240.606.378	(1.259.522.980)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**	**1.274.517.374**	**(334.629.000)**	**939.888.374**
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	567.037.232.879	(6.037.232.879)	561.000.000.000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	217.000.000	6.037.232.879	6.254.232.879

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 334.

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Công ty và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a)	Của Tập đoàn		
	Cổ phiếu	10.383.640	238.608.665.800
b)	Của nhà đầu tư		
	Cổ phiếu	2.473.716.729	36.241.905.162.920
	Trái phiếu	71.250.000	7.588.143.650.000
		2.555.350.369	44.068.657.478.720

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Phạm Thị Sanh	Nguyễn Phương Quang	Trịnh Thanh Cần
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc